

Số: 04/2024/CV-MTL-HĐQT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 29 tháng 03 năm 2024.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần May Quốc tế Thăng Lợi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần May Quốc tế Thăng Lợi

- Mã chứng khoán: TLI
- Địa chỉ: Số 5 đường 53, Phường 14, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028 62725029
- Email: tuongvi@maythangloi.com.vn
- Website: www.maythangloi.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân: không có.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/03/2024 tại đường dẫn: <https://maythangloi.com.vn/blog/63e133157f93513ec9ff7f84>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Văn Trung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THĂNG LỢI

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-33

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần May Quốc tế Thăng Lợi.

1. Thông tin chung về công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần May Quốc tế Thăng Lợi (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103007193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2007, đến nay công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 6 năm 2023.

Tên tiếng Anh: THANG LOI INTERNATIONAL GARMENT JOINT STOCK COMPANY.

Mã chứng khoán: TLI.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại.

Hoạt động kinh doanh

- May trang phục và chăn, ga, gối (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm nội bông;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá
- Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, ga trải giường, vải lanh, thiết bị máy công nghiệp;
- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, đánh giá, sàn giao dịch bất động sản).

Trụ sở chính: Số 5 đường 53, phường 14, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm	
Ông Võ Văn Tâm	Chủ tịch HĐQT	26/4/2022	15/5/2023
Ông Lê Văn Trung	Chủ tịch HĐQT	15/5/2023	
Ông Ngô Thom	Thành viên		
Ông Văn Hoàng Hường	Thành viên	04/10/2022	10/5/2023
Ông Lâm Duy Sự	Thành viên	10/5/2023	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Khánh	Thành viên	10/5/2023	
Ông Nguyễn Quang Diệu	Thành viên		

Ban Kiểm soát

Ông Luru Tấn Long	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hữu Hạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thuy Khánh Linh	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quang Diệu	Giám đốc điều hành	
Ông Lê Văn Trung	Phó Giám đốc điều hành	
Bà Huỳnh Thị Thuý Nga	Kế toán trưởng	15/9/2022 28/4/2023
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Kế toán trưởng	28/4/2023

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính

Ông Võ Văn Tâm - Chủ tịch HĐQT là đại diện pháp luật của Công ty đến ngày 02/6/2023.

Ông Lê Văn Trung - Chủ tịch HĐQT là đại diện pháp luật của Công ty từ ngày 02/6/2023 đến hiện tại.

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (MOORE AISC) được bổ nhiệm là kiểm toán viên của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Thay mặt Ban Giám đốc, tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



Lê Văn Trung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị/ Phó Giám đốc điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024



Số: B1223527-R/MOORE AISC-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Quốc tế Thăng Lợi (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần May Quốc tế Thăng Lợi** tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Đỗ Thị Hằng
.....
Đỗ Thị Hằng

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4226-2023-005-1

Đoàn Nguyễn Minh Tâm
.....
Đoàn Nguyễn Minh Tâm

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4277-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.867.492.767	39.913.621.300
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.781.904.230	14.337.231.261
1. Tiền	111		4.781.904.230	8.330.655.919
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	6.006.575.342
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.932.907.030	12.642.733.303
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	8.910.756.478	15.778.587.893
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.000.000	30.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	241.599.256	83.594.114
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(3.249.448.704)	(3.249.448.704)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	8.772.935.725	9.724.679.253
1. Hàng tồn kho	141		8.772.935.725	9.724.679.253
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.379.745.782	3.208.977.483
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	411.556.885	1.742.519.715
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	46.794.475
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.968.188.897	1.419.663.293
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.580.586.940	2.182.679.294
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		375.000.000	567.985.256
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	375.000.000	567.985.256
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.205.586.940	1.614.694.038
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.205.586.940	946.529.901
- Nguyên giá	222		6.185.617.264	5.587.214.405
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.980.030.324)	(4.640.684.504)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	-	668.164.137
- Nguyên giá	225		-	971.400.345
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(303.236.208)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		313.400.000	313.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(313.400.000)	(313.400.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		37.448.079.707	42.096.300.594

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.805.674.074	8.880.935.204
I. Nợ ngắn hạn	310		6.800.674.074	8.647.756.714
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	2.561.423.264	2.934.660.843
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	187.441.158	31.824.629
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	21.559.046	44.428.309
4. Phải trả người lao động	314		3.213.594.779	4.142.121.904
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	291.636.385	793.854.894
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	15.894.779	191.741.472
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		509.124.663	509.124.663
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.000.000	233.178.490
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	5.000.000	10.520.150
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	222.658.340
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.642.405.633	33.215.365.390
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	30.642.405.633	33.215.365.390
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.793.228.295	11.793.228.295
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.150.822.662)	(8.577.862.905)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(8.577.862.905)	(4.036.169.189)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(2.572.959.757)	(4.541.693.716)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		37.448.079.707	42.096.300.594



Nguyễn Thị Ngọc Nhung
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2024



Lê Văn Trung
Phó Giám đốc điều hành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	60.550.281.029	99.398.669.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.440.190.403	3.140.735.612
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	58.110.090.626	96.257.934.080
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	48.930.131.248	78.878.237.573
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.179.959.378	17.379.696.507
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	931.802.393	1.028.835.061
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	307.928.183	583.041.707
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.756.580	35.211.830
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	4.333.936.519	7.768.018.744
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	7.657.303.439	14.189.075.289
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(2.187.406.370)	(4.131.604.172)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	178.300.403	2.139.707.042
12. Chi phí khác	32	VI.9	563.853.790	2.494.096.703
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(385.553.387)	(354.389.661)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.572.959.757)	(4.485.993.833)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	55.699.883
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.572.959.757)	(4.541.693.716)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	VI.12	(858)	(1.514)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	72	VI.13	(858)	(1.514)



Nguyễn Thị Ngọc Nhung
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2024



Lê Văn Trung
Phó Giám đốc điều hành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		63.225.160.044	94.103.879.661
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(28.662.040.742)	(43.794.300.251)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.042.981.278)	(31.268.471.799)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9.756.580)	(35.211.830)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		702.265.701	1.975.208.736
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(7.986.995.310)	(13.290.253.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.225.651.835	7.690.850.815
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	500.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		451.021.973	861.831.220
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.548.978.027)	1.361.831.220
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.2	(83.416.683)	(90.999.996)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	VIII.2	(139.241.657)	(238.700.004)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(222.658.340)	(329.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(545.984.532)	8.722.982.035
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		14.337.231.261	5.611.102.648
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.342.499)	3.146.578
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>13.781.904.230</u>	<u>14.337.231.261</u>



Nguyễn Thị Ngọc Nhung
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2024



Lê Văn Trung
Phó Giám đốc điều hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần May Quốc tế Thăng Lợi (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103007193 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2007, đến nay công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 6 năm 2023.

Trụ sở chính: Số 5 đường 53, phường 14, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty**

- May trang phục và chăn, ga, gối (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm nhồi bông;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá
- Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, ga trải giường, vải lanh, thiết bị máy công nghiệp;
- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, đánh giá, sàn giao dịch bất động sản).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 217 nhân viên.

(Tổng số nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 216 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần May Quốc Tế Thăng Lợi - Chi nhánh Long An	Lô LA5, đường số 1, khu công nghiệp Xuyên á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (ghi nhận nợ phải thu bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, các khoản phải thu) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2023 lần lượt là: 24.110 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2023: 24.430 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu hoặc thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền: bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**4.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (tiếp theo)**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	04 - 09 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
Chương trình phần mềm	03 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí lắp đặt,...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, vay cá nhân, vay tổ chức (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty đã quyết toán đến năm 2019.

Năm 2023, thuế suất thuế TNDN tính trên kết quả hoạt động kinh doanh áp dụng cho Công ty là 20%.

13. Công cụ tài chính**13.1 Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Công cụ tài chính (tiếp theo)**13.2 Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

15. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023																									
Tiền	4.781.904.230	8.330.655.919																									
Tiền mặt	313.449.175	893.697.823																									
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.468.455.055	7.436.958.096																									
Các khoản tương đương tiền	9.000.000.000	6.006.575.342																									
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (lãi suất từ 3,35% - 5,7%)	9.000.000.000	6.006.575.342																									
Cộng	<u>13.781.904.230</u>	<u>14.337.231.261</u>																									
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<table border="1"> <thead> <tr> <th></th> <th colspan="2">31/12/2023</th> <th colspan="2">01/01/2023</th> </tr> <tr> <th></th> <th>Giá gốc</th> <th>Giá trị ghi sổ</th> <th>Giá gốc</th> <th>Giá trị ghi sổ</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</td> <td>5.000.000.000</td> <td>5.000.000.000</td> <td>-</td> <td>-</td> </tr> <tr> <td>Tiền gửi có kỳ hạn (lãi suất từ 3,7% đến 5,7%)</td> <td>5.000.000.000</td> <td>5.000.000.000</td> <td>-</td> <td>-</td> </tr> <tr> <td>Cộng</td> <td><u>5.000.000.000</u></td> <td><u>5.000.000.000</u></td> <td>-</td> <td>-</td> </tr> </tbody> </table>			31/12/2023		01/01/2023			Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	Tiền gửi có kỳ hạn (lãi suất từ 3,7% đến 5,7%)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	Cộng	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	-	-
	31/12/2023		01/01/2023																								
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ																							
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-																							
Tiền gửi có kỳ hạn (lãi suất từ 3,7% đến 5,7%)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-																							
Cộng	<u>5.000.000.000</u>	<u>5.000.000.000</u>	-	-																							

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước	2.976.006.106	(594.672.226)	6.587.047.626	(594.672.226)
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh IX.3)</i>	<i>11.664.000</i>	<i>-</i>	<i>18.468.000</i>	<i>-</i>
<i>Liên hiệp HTX Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh</i>	<i>1.004.138.597</i>	<i>-</i>	<i>3.109.935.568</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Aoen Việt Nam</i>	<i>299.859.933</i>	<i>-</i>	<i>454.903.553</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)</i>	<i>349.293.545</i>	<i>-</i>	<i>434.153.880</i>	<i>-</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>1.311.050.031</i>	<i>(594.672.226)</i>	<i>2.569.586.625</i>	<i>(594.672.226)</i>
Khách hàng nước ngoài (176.505,22 USD)	5.934.750.372	(2.654.776.478)	9.191.540.267	(2.654.776.478)
<i>Apparel Group Pty Ltd</i>	<i>2.271.933.212</i>	<i>-</i>	<i>6.303.881.703</i>	<i>-</i>
<i>Blue Ambrosia INC</i>	<i>2.654.776.478</i>	<i>(2.654.776.478)</i>	<i>2.654.776.478</i>	<i>(2.654.776.478)</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>1.008.040.682</i>	<i>-</i>	<i>232.882.086</i>	<i>-</i>
Cộng	8.910.756.478	(3.249.448.704)	15.778.587.893	(3.249.448.704)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	241.599.256	-	83.594.114	-
Tạm ứng	61.847.332	-	50.000.000	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	3.070.535	-
Phải thu khác	179.751.924	-	30.523.579	-
<i>Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh</i>	-	-	12.658.343	-
<i>Apparel Group Pty Ltd</i>	166.184.651	-	-	-
<i>Đối tượng khác</i>	13.567.273	-	17.865.236	-
b. Dài hạn	375.000.000	-	567.985.256	-
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	375.000.000	-	567.985.256	-
<i>Đặt cọc, ký cược, ký quỹ là bên liên quan (Xem thuyết minh IX.3)</i>	375.000.000	-	-	-
<i>Công ty TNHH May & Thương Mại Thạch Bình</i>	-	-	535.791.905	-
<i>Đối tượng khác</i>	-	-	32.193.351	-
Cộng	616.599.256	-	651.579.370	-
5. Hàng tồn kho	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	532.705.923	-	354.193.645	-
Thành phẩm	5.771.360.268	-	5.988.785.049	-
Chi phí sản xuất dở dang	170.650.609	-	76.833.718	-
Hàng gửi bán	140.883.996	-	311.426.837	-
Nguyên vật liệu	2.157.334.929	-	2.993.440.004	-
Cộng	8.772.935.725	-	9.724.679.253	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Bảo hiểm tài sản	-	13.225.330
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	343.125.000	1.270.453.250
Phí sửa chữa nhà xưởng	39.542.995	360.274.469
Chi phí trả trước khác	28.888.890	98.566.666
Cộng	411.556.885	1.742.519.715

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.216.826.918	3.370.387.487	5.587.214.405
<i>Chuyển từ thuê tài chính</i>	598.402.859	-	598.402.859
Số dư cuối năm	2.815.229.777	3.370.387.487	6.185.617.264
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.540.160.249	3.100.524.255	4.640.684.504
<i>Khấu hao trong năm</i>	247.866.760	91.479.060	339.345.820
Số dư cuối năm	1.788.027.009	3.192.003.315	4.980.030.324
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	676.666.669	269.863.232	946.529.901
Số dư cuối năm	1.027.202.768	178.384.172	1.205.586.940

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.227.811.678 VND.

8. Tài sản thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	971.400.345	971.400.345
<i>Chuyển thành tài sản cố định</i>	(971.400.345)	(971.400.345)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	303.236.208	303.236.208
<i>Khấu hao trong năm</i>	70.831.278	70.831.278
<i>Chuyển thành tài sản cố định</i>	(374.067.486)	(374.067.486)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	668.164.137	668.164.137
Số dư cuối năm	-	-

* Giá trị còn lại của Tài sản thuê tài chính đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	313.400.000	313.400.000
Số dư cuối năm	313.400.000	313.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	313.400.000	313.400.000
Số dư cuối năm	313.400.000	313.400.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

* Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 313.400.000 VND.

10. Phải trả cho người bán ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	2.280.199.676	2.280.199.676	2.365.505.389	2.365.505.389
<i>Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thuyết minh IX.3)</i>	794.346.984	794.346.984	775.140.250	775.140.250
<i>Đối tượng khác</i>	1.485.852.692	1.485.852.692	1.590.365.139	1.590.365.139
Nhà cung cấp nước ngoài (11.671,45 USD)	281.223.588	281.223.588	569.155.454	569.155.454
<i>Thai Textile Industry (Melchers)</i>	216.636.940	216.636.940	505.863.488	505.863.488
<i>Đối tượng khác</i>	64.586.648	64.586.648	63.291.966	63.291.966
Cộng	2.561.423.264	2.561.423.264	2.934.660.843	2.934.660.843

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Công ty TNHH Shopee	41.212.318	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Thời trang Dệt may Việt Nam	8.086.762	8.086.762
Đối tượng khác	138.142.078	23.737.867
Cộng	187.441.158	31.824.629

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
Thuế thu nhập cá nhân	28.178.309	39.964.741	56.206.004	11.937.046
Các loại thuế khác	16.250.000	55.423.877	62.051.877	9.622.000
Cộng	44.428.309	95.388.618	118.257.881	21.559.046

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí điện, nước, dịch vụ	42.279.364	41.152.317
Chi phí phải trả khác	249.357.021	752.702.577
Cộng	291.636.385	793.854.894

14. Phải trả khác

	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	15.894.779	191.741.472
Kinh phí công đoàn	-	57.548.400
Phải trả về cổ tức	8.563.150	8.563.150
Phải trả khác	7.331.629	125.629.922
b. Dài hạn	5.000.000	10.520.150
Nhận ký quỹ, ký cược	5.000.000	10.520.150
Cộng	20.894.779	202.261.622

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	222.658.340	222.658.340
Vay ngân hàng	-	-	83.416.683	83.416.683
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - PGD Tân Bình	-	-	83.416.683	83.416.683
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	139.241.657	139.241.657
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	-	-	139.241.657	139.241.657
Cộng	-	-	222.658.340	222.658.340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	30.000.000.000	11.793.228.295	(4.036.169.189)	37.757.059.106
Lỗ trong năm	-	-	(4.541.693.716)	(4.541.693.716)
Số dư tại 31/12/2022	30.000.000.000	11.793.228.295	(8.577.862.905)	33.215.365.390
Số dư tại 01/01/2023	30.000.000.000	11.793.228.295	(8.577.862.905)	33.215.365.390
Lỗ trong năm	-	-	(2.572.959.757)	(2.572.959.757)
Số dư tại 31/12/2023	30.000.000.000	11.793.228.295	(11.150.822.662)	30.642.405.633

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông

Cộng

31/12/2023

01/01/2023

30.000.000.000

30.000.000.000

30.000.000.000

30.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm 2023

Năm 2022

30.000.000.000

30.000.000.000

30.000.000.000

30.000.000.000

30.000.000.000

30.000.000.000

-

-

d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã phát hành

Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

Năm 2023

Năm 2022

3.000.000

3.000.000

3.000.000

3.000.000

3.000.000

3.000.000

3.000.000

3.000.000

3.000.000

3.000.000

10.000

10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.550.281.029	99.398.669.692
Cộng	60.550.281.029	99.398.669.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	466.857.524	500.476.843
Hàng bán trả lại	1.973.332.879	2.640.258.769
Cộng	2.440.190.403	3.140.735.612
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.110.090.626	96.257.934.080
Cộng	58.110.090.626	96.257.934.080
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	48.930.131.248	78.878.237.573
Cộng	48.930.131.248	78.878.237.573
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	441.775.029	128.857.410
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	379.430.941	896.831.073
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	110.596.423	3.146.578
Cộng	931.802.393	1.028.835.061
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	9.756.580	35.211.830
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	298.171.603	547.829.877
Cộng	307.928.183	583.041.707

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	507.091.764	1.026.308.816
Chi phí vật liệu, bao bì	56.834.127	112.378.889
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	353.636	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	626.869.978	1.317.710.956
Chi phí bằng tiền khác	3.142.787.014	5.311.620.083
Cộng	4.333.936.519	7.768.018.744
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5.833.216.324	7.009.445.138
Chi phí vật liệu quản lý	41.047.500	63.999.262
Chi phí đồ dùng văn phòng	11.639.082	56.078.168
Chi phí khấu hao TSCĐ	91.479.060	178.991.313
Thuế, phí, lệ phí	81.158.230	98.097.192
Dự phòng phải thu khó đòi	-	3.249.448.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	932.637.004	2.207.133.844
Chi phí bằng tiền khác	666.126.239	1.325.881.668
Cộng	7.657.303.439	14.189.075.289
8. Thu nhập khác	Năm 2023	Năm 2022
Phạt vi phạm hợp đồng	5.328.000	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	610.412.599
Thu nhập khác	172.972.403	1.529.294.443
Cộng	178.300.403	2.139.707.042

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
9. Chi phí khác		
Chi phí không được trừ	427.557.924	2.203.486.208
Chi phí khác	136.295.866	290.610.495
Cộng	563.853.790	2.494.096.703
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.331.224.359	23.044.177.090
Chi phí nhân công	29.680.759.328	35.728.386.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	410.177.098	355.982.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.116.965.793	8.216.011.589
Chi phí bằng tiền khác	17.476.061.519	33.490.773.475
Cộng	61.015.188.097	100.835.331.606
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.572.959.757)	(4.485.993.833)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	335.177.625	2.200.339.630
- Các khoản điều chỉnh tăng	448.035.763	2.203.486.208
<i>Chi phí không được trừ</i>	444.889.185	2.203.486.208
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản tiền gửi ngân hàng và khoản phải thu năm trước</i>	3.146.578	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	112.858.138	3.146.578
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản tiền gửi ngân hàng và khoản phải thu</i>	112.858.138	3.146.578
3. Thu nhập chịu thuế năm nay	(2.237.782.132)	(2.285.654.203)
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
5. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	55.699.883
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	55.699.883

(*) Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.572.959.757)	(4.541.693.716)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.572.959.757)	(4.541.693.716)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(858)	(1.514)
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.572.959.757)	(4.541.693.716)
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(2.572.959.757)	(4.541.693.716)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.000.000	3.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	(858)	(1.514)

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông vào ngày 31/12/2023.

14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

14.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+ 100	187.819.042
VND	- 100	(187.819.042)
Năm trước		
VND	+ 100	282.291.458
VND	- 100	(282.291.458)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các khách hàng truyền thống, khách hàng tiềm năng và công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

14.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	2.561.423.264	-	-	2.561.423.264
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	298.968.014	5.000.000	-	303.968.014
Cộng	2.860.391.278	5.000.000	-	2.865.391.278
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Các khoản vay và nợ	-	222.658.340	-	222.658.340
Phải trả người bán	2.934.660.843	-	-	2.934.660.843
Chi phí phải trả và các khoản phải trả khác	919.484.816	10.520.150	-	930.004.966
Cộng	3.854.145.659	233.178.490	-	4.087.324.149

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem thuyết minh trang 33)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản cho vay ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, vay và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định trên cơ sở giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Không phát sinh.

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Năm 2023

Năm 2022

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

(83.416.683)

(90.999.996)

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

(139.241.657)

(238.700.004)

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết quan trọng nào khác yêu cầu phải trình bày bổ sung trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan trong năm

Bên liên quanMối quan hệ

Công ty Cổ phần May Thiên Hà

Công ty có cùng Ban điều hành

Giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần May Thiên Hà	Công ty có cùng Ban điều hành	Bán hàng	104.175.000	2.533.702.045
		Thu tiền	120.694.500	1.246.346.803
		Thuê nhà xưởng, văn phòng	3.555.000.000	190.000.000
		Mua hàng	9.838.223.848	9.485.861.629
		Trả tiền	15.046.146.229	8.276.770.508
		Cán trừ công nợ	-	1.498.134.997

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan

Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Nghiệp vụ	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần May Thiên Hà	Bán hàng	11.664.000	18.468.000
Cộng		11.664.000	18.468.000
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược là các bên liên quan		31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần May Thiên Hà	Thuê nhà xưởng	375.000.000	-
Cộng		375.000.000	-
Phải trả người bán là các bên liên quan		31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần May Thiên Hà	Mua hàng, dịch vụ	794.346.984	775.140.250
Cộng		794.346.984	775.140.250
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2023	Năm 2022
Ông Võ Văn Tâm	Thù lao	15.750.000	28.000.000
Ông Lê Đông Hồ	Thù lao và lương	-	127.456.231
Ông Ngô Thơm	Thù lao	30.000.000	30.000.000
Ông Văn Hoàng Hương	Thù lao	10.833.000	7.500.000
Ông Nguyễn Đình Hãn	Thù lao	-	10.000.000
Ông Phạm Uyên Nguyên	Thù lao	-	22.500.000
Ông Lâm Duy Sự	Thù lao	19.167.000	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Khánh	Thù lao và lương	87.167.000	-
Ông Nguyễn Quang Diệu	Thù lao và lương	470.137.000	421.570.000
Ông Lê Văn Trung	Thù lao và lương	176.483.000	100.800.000
Cộng		809.537.000	747.826.231

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.


Nguyễn Thị Ngọc Nhung
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2024



Lê Văn Trung
Phó Giám đốc điều hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2023		31/12/2022		31/12/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	8.910.756.478	(3.249.448.704)	15.778.587.893	(3.249.448.704)	5.661.307.774	12.529.139.189
- Phải thu khác	554.751.924	-	598.508.835	-	554.751.924	598.508.835
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-	-	-	5.000.000.000	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.781.904.230	-	14.337.231.261	-	13.781.904.230	14.337.231.261
TỔNG CỘNG	28.247.412.632	(3.249.448.704)	30.714.327.989	(3.249.448.704)	24.997.963.928	27.464.879.285
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	-	-	222.658.340	-	-	222.658.340
- Phải trả người bán	2.561.423.264	-	2.934.660.843	-	2.561.423.264	2.934.660.843
- Phải trả khác	12.331.629	-	136.150.072	-	12.331.629	136.150.072
- Chi phí phải trả	291.636.385	-	793.854.894	-	291.636.385	793.854.894
TỔNG CỘNG	2.865.391.278	-	4.087.324.149	-	2.865.391.278	4.087.324.149